



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu
và Xây dựng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh số 0103014768

ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp 0100105616

ngày 23 tháng 10 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105616 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch (từ ngày 20/4/2017)
	Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (đến ngày 20/4/2017)
	Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên
	Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 20/4/2017)
	Ông Phạm Văn Hải	Thành viên (từ ngày 20/4/2017)
	Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên (từ ngày 20/4/2017)
	Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên (từ ngày 20/4/2017)
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)
	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)
	Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)
Ông Nguyễn Đình Thiết	Thành viên (đến ngày 20/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
-------------------	-------------------

Trụ sở đăng ký Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-08-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-08-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh 50 về khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty như sau:

- Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Trong đó, ý kiến kết luận về vấn đề này có thể làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống nước truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-163-SX-HN



Đào Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2017**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.311.273.263.927	12.618.632.406.963
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.344.042.529.755	1.602.958.690.677
Tiền	111		714.559.452.800	1.158.969.932.505
Các khoản tương đương tiền	112		629.483.076.955	443.988.758.172
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.256.932.086.998	1.385.611.653.812
Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(201.549.630)	(200.032.730)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.256.867.575.205	1.385.545.625.119
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.405.171.988.591	5.311.282.183.273
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	3.812.317.998.508	4.016.694.540.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		646.301.848.654	588.882.401.927
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11(a)	507.782.948.424	408.285.887.602
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	821.120.324.765	701.292.573.012
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(383.225.766.924)	(403.925.261.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		874.635.164	52.041.698
Hàng tồn kho	140	14	4.061.295.836.820	4.065.795.196.829
Hàng tồn kho	141		4.080.397.383.471	4.093.086.182.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.101.546.651)	(27.290.985.232)
Tài sản ngắn hạn khác	150		243.830.821.763	252.984.682.372
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.222.382.892	19.747.088.831
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		108.230.332.780	97.005.702.792
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	25(a)	60.511.456.600	49.572.880.210
Tài sản ngắn hạn khác	155		53.866.649.491	86.659.010.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.004.978.125.107	10.182.207.033.814
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.530.632.918.998	1.774.817.904.666
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	14.734.760.959	1.214.281.459
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11(b)	1.489.362.456.203	1.765.108.202.979
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	27.867.462.795	9.478.480.504
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(1.331.760.959)	(983.060.276)
Tài sản cố định	220		3.341.629.676.216	3.398.823.121.364
Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.196.013.406.156	3.246.989.498.522
<i>Nguyên giá</i>	222		5.446.074.612.579	5.393.673.843.045
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.250.061.206.423)	(2.146.684.344.523)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	16	30.534.376.102	31.637.937.032
<i>Nguyên giá</i>	225		82.888.155.680	82.888.155.680
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(52.353.779.578)	(51.250.218.648)
Tài sản cố định vô hình	227	17	115.081.893.958	120.195.685.810
<i>Nguyên giá</i>	228		130.814.717.199	131.374.717.199
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.732.823.241)	(11.179.031.389)
Bất động sản đầu tư	230	18	1.681.779.177.467	1.707.582.267.301
<i>Nguyên giá</i>	231		2.212.218.355.170	2.193.173.954.461
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(530.439.177.703)	(485.591.687.160)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.809.457.123.275	1.626.970.932.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	19	843.380.622.520	789.860.273.290
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20	966.076.500.755	837.110.659.423
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.334.482.157.328	1.332.055.136.090
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	9(b)	658.882.370.850	1.002.487.694.404
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	636.263.661.903	239.457.167.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(45.663.875.425)	(50.089.725.517)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	85.000.000.000	140.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		306.997.071.823	341.957.671.680
Chi phí trả trước dài hạn	261	21	178.933.450.151	208.702.209.691
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	22	75.811.533.907	77.739.568.405
Tài sản dài hạn khác	268		630.796.954	630.796.954
Lợi thế thương mại	269	23	51.621.290.811	54.885.096.630
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.316.251.389.034	22.800.839.440.777

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.671.205.477.519	15.346.078.965.241
Nợ ngắn hạn	310		10.937.744.798.745	10.680.204.093.602
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	2.588.998.324.780	2.874.894.409.967
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.877.474.335.061	2.039.067.880.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25(b)	265.609.153.410	297.719.502.584
Phải trả người lao động	314		117.008.524.532	179.145.764.671
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26(a)	1.081.751.048.138	1.132.062.149.261
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	27(a)	75.686.142.653	205.333.277.679
Phải trả ngắn hạn khác	319	28(a)	1.132.342.387.612	1.459.036.398.886
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29(a)	2.560.464.339.966	2.446.664.972.922
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30(a)	187.678.625.594	29.597.471.905
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31	50.731.916.999	16.682.264.910
Nợ dài hạn	330		3.733.460.678.774	4.665.874.871.639
Phải trả người bán dài hạn	331	24	281.958.000	281.958.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		251.129.857.981	990.904.729.661
Chi phí phải trả dài hạn	333	26(b)	90.870.516.014	90.455.230.880
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	27(b)	1.343.604.964.425	1.379.627.772.559
Phải trả dài hạn khác	337	28(b)	2.956.423.600	1.758.682.750
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29(b)	1.999.796.819.509	1.993.721.639.756
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	197.314.122	270.703.987
Dự phòng phải trả dài hạn	342	30(b)	44.622.825.123	208.854.154.046

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

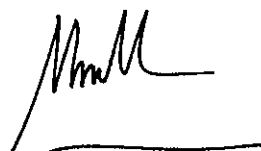
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.645.045.911.515	7.454.760.475.536
Vốn chủ sở hữu	410	32	7.530.405.606.610	7.293.046.537.525
Vốn cổ phần	411	33	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.485.624.753	4.485.624.753
Quỹ đầu tư và phát triển	418	35	514.031.943.248	514.410.102.928
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.207.371.732	3.207.371.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		727.557.395.429	505.314.960.061
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		452.117.270.781	21.757.597.089
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		275.440.124.648	483.557.362.972
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.508.911.639.448	1.493.416.846.051
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		114.640.304.905	161.713.938.011
Nguồn kinh phí	431		114.640.304.905	161.713.938.011
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.316.251.389.034	22.800.839.440.777

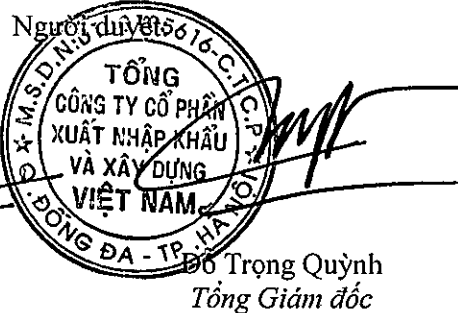
28-08-2017

Người lập:



Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Vũ Nhật
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37	4.189.271.847.639	3.246.020.051.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	37	218.350.456	553.942.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	37	4.189.053.497.183	3.245.466.108.718
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	38	3.546.775.704.019	2.677.307.133.074
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		642.277.793.164	568.158.975.644
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	92.779.478.307	70.467.268.204
Chi phí tài chính	22	40	143.692.971.030	150.016.586.705
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>144.504.825.539</i>	<i>139.572.792.313</i>
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		43.326.231.146	21.060.361.990
Chi phí bán hàng	25	41	44.858.072.105	20.072.819.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42	208.262.485.687	198.692.843.065
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		381.569.973.795	290.904.356.243
Thu nhập khác	31	43	27.948.574.648	19.743.768.469
Chi phí khác	32	44	14.660.073.256	13.597.092.482
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		13.288.501.392	6.146.675.987
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		394.858.475.187	297.051.032.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46	29.836.662.251	20.628.252.434
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	46	1.854.644.633	2.189.929.758
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		363.167.168.303	274.232.850.038

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

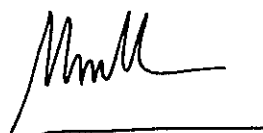
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)			363.167.168.303	274.232.850.038
<hr/>				
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		275.578.124.648	192.128.229.445
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87.589.043.655	82.104.620.593
<hr/>				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	47	624	435

28-08-2017

Người lập:



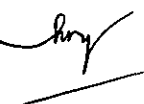
Trần Minh Toàn
Kế toán

Vũ Nhất
Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**
(Phương pháp gián tiếp)**Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		394.858.475.187	297.051.032.230
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		193.517.049.961	194.857.968.091
Các khoản dự phòng	03		(39.114.741.006)	(6.315.527.537)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.839.749.799	15.634.018.952
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(147.544.133.711)	(100.242.194.298)
Chi phí lãi vay	06		144.504.825.539	139.572.792.313
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		548.061.225.769	540.558.089.751
Biến động các khoản phải thu	09		7.195.820.125	625.903.527.116
Biến động hàng tồn kho	10		(6.168.133.205)	(320.432.537.135)
Biến động các khoản phải trả	11		(759.047.828.345)	(491.204.466.920)
Biến động chi phí trả trước	12		28.792.773.479	(18.665.814.707)
			(181.166.142.177)	336.158.798.105
Tiền lãi vay đã trả	14		(177.439.997.827)	(55.942.249.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.270.372.915)	(38.926.963.658)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		82.420.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.173.648.449)	(106.675.201.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(453.967.741.368)	134.614.383.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(309.519.479.978)	(153.386.541.401)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.910.636.543	15.388.337.764
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(620.853.790.824)	(338.309.529.670)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		960.006.413.017	169.653.529.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3.187)	(29.520.476.797)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		292.640.000	56.378.188.785
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		63.094.442.147	60.632.898.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.930.857.718	(219.163.593.806)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

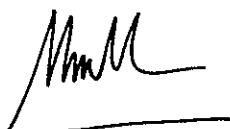
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		29.400.000.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	32		(855.500.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		2.724.088.028.957	2.391.152.786.019
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.584.372.128.649)	(2.095.860.475.919)
Tiền trả cổ tức	36		(77.555.742.528)	(56.804.766.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.704.657.780	238.487.543.629
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(259.332.225.870)	153.938.333.240
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8	1.602.958.690.677	1.512.565.657.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		416.064.948	39.956.672
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	1.344.042.529.755	1.666.543.947.535


28-08-2017

Người lập:




Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 27 công ty con (1/1/2017: 27 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017		1/1/2017	
			% số hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% số hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	55,14	55,14	55,14	55,14
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,23	51,23	51,23	51,23
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	Xây dựng các công trình công nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	54,33	54,33	54,33	54,33
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	73,59	73,59	73,59	73,59
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	52,60	52,60	52,60	52,60
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	Nghệ An	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,93	51,93	51,93	51,93
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	82,16	82,16	82,16	82,16
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	57,33	86,55	57,33	86,55
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	76,33	78,35	76,33	78,35
Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,40	51,40	51,40	51,40
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	76,25	77,15	76,25	77,15
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	51,00	51,00	51,00	51,00

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017		1/1/2017	
			% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắc Lắc	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	56,90	56,90	56,90	56,90
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	75,00	85,26	75,00	85,26
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	51,00	52,33	51,00	52,33
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	53,56	53,56	53,56	53,56
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	70,00	70,00	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	55,00	55,00	55,00	55,00
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	Hòa Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,20	51,00	51,20
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	95,51	95,51	95,51	95,51
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	59,12	59,12	59,12	59,12
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	Hà Nội	Gia công các sản phẩm thủy tinh pha lê Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 7 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh (1/1/2017: 8 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh) (Thuyết minh 9(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 8.166 nhân viên (1/1/2017: 8.544 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của các dự án bất động sản và công trình xây lắp được tính theo phương pháp đích danh, giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Đối với công trình xây lắp, giá gốc bao gồm chi phí phát triển cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các nhóm hàng tồn kho khác, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 10 năm

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| ▪ quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định | không trích khấu hao |
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn | 7 – 25 năm |
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 7 – 50 năm |

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê tài sản trả trước

Chi phí thuê tài sản trả trước thể hiện số tiền thuê tài sản được trả trước. Chi phí thuê tài sản trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu hoạt động xây lắp*

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(v) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017s.

7. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất công nghiệp; và
- Dịch vụ thương mại.

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017					
Doanh thu thuần của bộ phận	4.092.954.575.285	588.321.583.340	478.387.142.901	(970.609.804.343)	4.189.053.497.183
Kết quả kinh doanh của bộ phận	439.314.783.202	45.246.530.525	163.039.002.144	(5.322.522.707)	642.277.793.164
Chi phí không phân bổ					(253.120.557.792)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					389.157.235.372
Doanh thu hoạt động tài chính					92.779.478.307
Chi phí tài chính					(143.692.971.030)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					43.326.231.146
Kết quả từ hoạt động khác					13.288.501.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(31.691.306.884)
Lợi nhuận thuần sau thuế					363.167.168.303

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016					
Doanh thu thuần của bộ phận	3.377.609.721.632	610.279.500.888	80.458.700.478	(822.881.814.280)	3.245.466.108.718
Kết quả kinh doanh của bộ phận	278.719.627.126	271.828.836.172	17.522.146.891	88.365.455	568.158.975.644
Chi phí không phân bổ					(218.765.662.890)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					349.393.312.754
Doanh thu hoạt động tài chính					70.467.268.204
Chi phí tài chính					(150.016.586.705)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					21.060.361.990
Kết quả từ hoạt động khác					6.146.675.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(22.818.182.192)
Lợi nhuận thuần sau thuế					274.232.850.038

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2017					
Tài sản của bộ phận	18.968.003.836.507	3.526.695.159.079	1.872.038.137.603	(2.709.368.115.005)	21.657.369.018.184
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.292.386.265.529	-	-	(633.503.894.679)	658.882.370.850
Tổng tài sản	20.260.390.102.036	3.526.695.159.079	1.872.038.137.603	(3.342.872.009.684)	22.316.251.389.034
Nợ phải trả của bộ phận	12.633.332.715.244	2.052.099.761.555	1.591.471.437.426	(1.605.698.436.706)	14.671.205.477.519
Tổng nợ phải trả	12.633.332.715.244	2.052.099.761.555	1.591.471.437.426	(1.605.698.436.706)	14.671.205.477.519
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017					
Chi tiêu vốn	132.719.672.703	139.802.832.326	25.433.567.172	11.563.407.777	309.519.479.978
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	45.254.499.486	96.477.975.675	3.436.647.135	(5.786.206.139)	139.382.916.157
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	1.103.560.930	-	-	1.103.560.930
Khấu hao tài sản cố định vô hình	95.922.488	167.285.180	105.118.844	4.550.950.000	4.919.276.512
Khấu hao bất động sản đầu tư	20.449.128.770	-	12.434.061.780	11.964.299.993	44.847.490.543

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2016					
Tài sản của bộ phận	16.827.728.576.072	3.522.359.677.987	1.716.704.536.429	(2.412.092.125.467)	19.654.700.665.021
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.680.937.412.866	-	6.553.320.000	(685.666.801.351)	1.001.823.931.515
Tổng tài sản	18.508.665.988.938	3.522.359.677.987	1.723.257.856.429	(3.097.758.926.818)	20.656.524.596.536
Nợ phải trả của bộ phận	11.359.606.357.544	2.189.212.370.863	1.424.811.665.119	(1.399.014.405.811)	13.574.615.987.715
Tổng nợ phải trả	11.359.606.357.544	2.189.212.370.863	1.424.811.665.119	(1.399.014.405.811)	13.574.615.987.715
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016					
Chi tiêu vốn	91.433.265.578	60.383.220.066	13.323.899.579	(11.753.843.822)	153.386.541.401
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	44.857.687.913	92.354.967.739	3.532.138.689	(7.465.019.125)	133.279.775.216
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	1.183.718.803	-	-	1.183.718.803
Khấu hao tài sản cố định vô hình	70.676.821	266.208.294	154.875.024	(86.492.281)	405.267.858
Khấu hao bất động sản đầu tư	55.082.417.926	-	4.906.788.288	-	59.989.206.214

Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	50.447.697.071	25.447.373.953
Tiền gửi ngân hàng	664.111.755.729	1.133.522.558.552
Các khoản tương đương tiền (*)	629.483.076.955	443.988.758.172
	<hr/>	<hr/>
	1.344.042.529.755	1.602.958.690.677

(*) Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 176 tỷ VND (1/1/2017: 121 tỷ VND) tại các công ty con của Tổng Công ty đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29(a)).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.256.867.575.205	1.256.867.575.205	1.378.545.625.119	1.378.545.625.119
▪ Khoản đầu tư khác	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.256.867.575.205	1.256.867.575.205	1.385.545.625.119	1.385.545.625.119
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	(**) 140.200.000.000		(**)

(*) Trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 96 tỷ VND (1/1/2017: 178 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các Công ty con (Thuyết minh 29(a)).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

		30/6/2017			1/1/2017		
	Địa chỉ	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh							
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	-	50,00	50,00	-
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	106.996.992.213	29,00	29,00	113.763.417.995
Đầu tư vào các công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	184.561.358.202	29,19	29,19	176.971.339.303
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	44,20	48,53	28.893.238.321	44,20	48,53	32.134.049.148
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	211.517.662.341	30,00	30,00	179.170.227.690
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	-	30,36	40,48	-
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (***)	Hà Nội	-	-	-	33,00	37,00	386.203.554.700
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	35,39	35,39	12.723.748.935	35,39	35,39	13.403.056.836
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	114.189.370.838	21,00	21,00	100.842.048.732
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25	21,25	-	21,25	21,25	-
				658.882.370.850			1.002.487.694.404

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là lợi nhuận sau thuế TNDN của các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh		
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	(37.330.093.141)	(6.188.359.128)
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	(23.456.185.000)	(37.609.732.934)
Đầu tư vào các công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	26.751.253.944	3.707.428.521
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	4.237.647.735	4.146.487.583
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	104.572.926.942	158.368.041.876
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	(6.153.913.053)	(6.412.484.125)
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	(1.919.310.324)	(2.081.629.205)
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	68.303.292.357	5.833.010.259
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	-	(6.154.398.915)
	<hr/>	<hr/>
	135.005.619.460	113.608.363.932
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2017 VND		1/1/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (***)	386.203.554.700	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	53.656.753.930	18.921.946.241	52.761.753.930	20.725.215.756
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788	2.852.729.620	25.005.670.788	3.615.514.568
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	-	17.663.275.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	10.080.000.000	-	10.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	20.708.000.000	17.797.071.434	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	4.978.080.000	-	4.978.080.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-
Các đơn vị khác	50.518.327.485	6.092.128.130	47.018.387.485	11.248.995.193
	636.263.661.903	45.663.875.425	239.457.167.203	50.089.725.517

(***) Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017, Công ty tài chính cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) theo Quyết định số 2400/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	774.481.765.981	773.916.885.979
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	183.257.928.758	383.997.292.100
Ban Quản lý Dự án 2 – Bộ Giao thông Vận tải	127.340.444.949	42.885.061.798
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	91.625.292.024	124.289.731.889
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Trung tâm Phát triển quỹ đất	76.737.617.079	100.843.058.614
Công ty Cổ phần Xây dựng IDG Việt Nam	65.202.369.179	109.544.369.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3 – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phát điện 1	51.392.289.848	55.203.439.880
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SUNRISE Việt Nam	48.699.185.000	30.448.709.000
Công ty Nước sạch Viwaseen	47.124.883.200	35.132.045.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	46.779.926.000	80.415.658.000
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	41.086.497.217	7.706.392.612
Ban Quản lý Dự án Xây dựng thành phố Đà Nẵng	40.703.903.000	40.835.028.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	32.704.725.939	-
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	27.651.568.390	34.651.568.390
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	26.070.007.008	39.378.960.197
Văn phòng Đại diện Ngân hàng Công thương tại Đà Nẵng	25.045.057.001	32.694.664.802
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	23.802.808.820	45.872.754.097
Công ty Cổ phần ADG Holding	16.145.133.621	60.658.371.800
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex – Taisei	5.231.428.655	77.734.550.323
Tổ hợp nhà thầu JGSC	-	97.896.173.659
Các khách hàng khác	1.987.440.656.159	1.755.274.834.720
	3.827.052.759.467	4.017.908.822.099

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.812.317.998.508	4.016.694.540.640
Dài hạn	14.734.760.959	1.214.281.459
	3.827.052.759.467	4.017.908.822.099

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	774.481.765.981	773.916.885.979
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	5.231.428.655	77.734.550.323
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	23.802.808.820	45.872.754.097
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	7.713.956.379	6.832.070.859
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	614.746.251
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	79.986.762
	811.229.959.835	905.050.994.271

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	VND	8.883.959.648	6.883.959.648
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (*)	VND	88.974.349.347	28.034.713.098
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex (**)	VND	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45 (**)	VND	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	VND	3.568.358.055	3.568.358.055
Công ty Vikowa Liên doanh (**)	VND	2.244.393.380	2.244.393.380
Cho các bên khác vay	VND	39.115.393.573	44.450.456.971
		152.249.555.397	94.644.982.546
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng		355.533.393.027	313.640.905.056
		507.782.948.424	408.285.887.602

(*) Các khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí chịu lãi suất 5,5% - 6,9% một năm, không có đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng khế ước.

(**) Các khoản phải thu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	USD	1,5%	2021	1.746.125.087.000	1.960.119.765.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	USD	LIBOR USD 6 tháng + 0,7%	2019	98.770.762.230	118.629.342.595
				<hr/> 1.844.895.849.230	<hr/> 2.078.749.108.035
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(355.533.393.027)	(313.640.905.056)
				<hr/> 1.489.362.456.203	<hr/> 1.765.108.202.979

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tạm ứng các tổ đội thi công (*)	413.727.199.628	342.019.838.324
Phải thu về lãi vay	112.778.300.607	84.701.814.488
Tạm ứng cho người lao động	29.074.609.829	38.941.374.370
Phải thu về cổ tức	4.195.000.571	6.145.500.000
Kí cược, kí quỹ	8.985.592.315	-
Phải thu ngắn hạn khác	252.359.621.815	229.484.045.830
	<hr/> 821.120.324.765	<hr/> 701.292.573.012

(*) Tạm ứng các tổ đội thi công là các khoản ứng trước cho các chủ nhiệm công trình dựa trên hợp đồng giao khoán giữa chủ nhiệm công trình và Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ký quỹ dài hạn	3.253.471.877	2.925.160.504
Tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát (*)	18.060.670.918	-
Phải thu dài hạn khác	6.553.320.000	6.553.320.000
	<hr/>	<hr/>
	27.867.462.795	9.478.480.504

(*) Đây là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai do một công ty con của Tổng công ty thực hiện. Công ty con này đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê được bù trừ với cục Thuế tỉnh Lào Cai.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2017			Thời gian quá hạn	1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty cổ phần Vinaconex 45	Trên 3 năm	10.735.093.440	10.706.315.560	28.777.880	Trên 3 năm	10.735.093.440	10.706.315.560	28.777.880
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Kinh Doanh Khoáng Sản Vinaconex	Trên 3 năm	8.063.337.553	8.063.337.553	-	Trên 3 năm	8.063.337.553	8.063.337.553	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 34	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty Vikowa Liên Doanh	Trên 3 năm	6.870.498.520	6.870.498.520	-	Trên 3 năm	6.870.498.520	6.870.498.520	-
Công ty Cổ phần Consevco 6	Trên 1 năm	10.851.176.023	6.578.205.614	4.272.970.409	Trên 1 năm	11.051.176.023	5.525.588.012	5.525.588.011
Tạm ứng cho các đội xây dựng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Trên 3 năm	6.554.427.848	6.554.427.848	-	Trên 3 năm	6.554.427.848	6.554.427.848	-
Lê Phúc Vũ	Trên 3 năm	6.289.799.165	6.289.799.165	-	Trên 3 năm	6.289.799.165	6.289.799.165	-
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát	Dưới 2 năm	12.269.948.000	6.134.974.000	6.134.974.000	Dưới 2 năm	12.269.948.000	-	12.269.948.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	Trên 1 năm	5.109.047.895	5.041.798.295	67.249.600	Trên 1 năm	5.609.047.895	5.041.798.295	567.249.600
Công ty TNHH Thăng Long	Trên 1 năm	8.530.521.497	4.265.260.749	4.265.260.748	Dưới 6 tháng	11.130.521.497	5.565.260.749	5.565.260.748
Công ty Thủy điện Bản Chát	Dưới 3 năm	8.733.682.192	4.785.549.456	3.948.132.736	Dưới 3 năm	8.733.682.192	4.785.549.456	3.948.132.736
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5	Dưới 3 năm	7.871.971.966	4.434.499.500	3.437.472.466	Dưới 2 năm	4.872.866.466	2.288.137.356	2.584.729.110
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Trên 3 năm	4.260.171.975	4.260.171.975	-	Trên 3 năm	4.260.171.975	4.260.171.975	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	Trên 3 năm	3.985.795.712	3.985.795.712	-	Trên 3 năm	3.985.795.712	3.985.795.712	-
Các khoản phải thu khác		383.370.564.550	299.586.893.936	83.783.670.614		339.029.418.429	327.971.641.681	11.057.776.748
		<u>490.496.036.336</u>	<u>384.557.527.883</u>	<u>105.938.508.453</u>		<u>446.455.784.715</u>	<u>404.908.321.882</u>	<u>41.547.462.833</u>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	383.225.766.924	403.925.261.606
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	1.331.760.959	983.060.276

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.062.914.037	-
Nguyên vật liệu	106.929.744.332	3.493.277.233	118.942.208.202	3.493.277.233
Công cụ và dụng cụ	53.612.656.409	-	49.308.876.393	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3.892.390.689.859	13.995.398.176	3.889.272.066.366	22.215.138.501
Thành phẩm	24.245.869.999	987.837.101	26.786.703.669	957.535.357
Hàng hóa	2.996.881.824	625.034.141	3.338.234.228	625.034.141
Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	375.179.166	-
	4.080.397.383.471	19.101.546.651	4.093.086.182.061	27.290.985.232

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Chung cư CT4	648.822.381.222	546.701.237.880
Dự án Kim Văn - Kim Lũ	448.555.595.815	493.713.805.967
Công trình tòa nhà C36 Kim Văn - Kim Lũ	245.448.655.023	457.594.130.256
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	92.434.677.471	195.286.927.242
Dự án Đầu tư Khu đô thị mới Nghi Phú	114.312.279.981	116.557.583.924
Công trình tòa nhà B36 Kim Văn – Kim Lũ	173.952.843.348	111.375.432.972
Dự án Vinata Tower	297.368.948.421	189.276.759.796
Dự án CT Ciputra Thăng Long	83.905.541.492	20.051.397.745
Công trình Sao Ánh Dương 2	71.567.566.622	18.948.922.825
Công trình khu đô thị Nam Thăng Long	56.459.993.737	7.115.402.337
Công trình Mai Trang Tower	41.992.640.733	11.131.595.889
Dự án Bảo tàng Hà Nội	88.834.798.236	88.834.798.236
Công trình tòa án nhân dân TP HCM	41.729.337.564	75.271.656.832
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	57.665.350.901	57.665.350.901
Dự án Quang Minh	44.374.068.894	53.544.461.485
Dự án DSK	47.373.419.084	46.797.245.006
Dự án mỏ đá Xuân Hòa	41.600.041.898	41.180.579.870
Dự án Trảng An Complex	15.407.273.952	41.095.010.058
Dự án đường sắt Đô thị Hà Nội	36.433.734.616	36.149.484.661
Công trình ký túc xá ĐHQG TP HCM	27.737.583.128	27.737.583.128
Dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi	36.693.807.522	27.392.384.344
Khu đô thị thành phố giao lưu	8.076.152.998	16.496.562.525
Dự án 97-99 Láng Hạ	6.681.153.466	27.789.488.236
Nhà máy xi măng Xuân Thành	4.297.718.305	37.666.811.902
Các dự án khác	1.160.665.125.430	1.143.897.452.349
	3.892.390.689.859	3.889.272.066.366

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.153.980.387.628	20.208.420.292	1.482.533.451.145	711.560.307.709	25.391.276.271	5.393.673.843.045
Tăng trong kỳ	-	511.041.410	71.860.748.652	33.353.791.713	425.000.000	106.150.581.775
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.860.041.180	-	4.316.741.015	10.621.222.354	-	16.798.004.549
Góp vốn đầu tư bằng tài sản	(9.574.981.381)	(111.427.850)	(24.766.244.608)	-	-	(34.452.653.839)
Giảm do quyết toán công trình (*)	(27.536.299.028)	-	-	-	-	(27.536.299.028)
Thanh lý	(423.087.097)	-	(2.734.864.066)	(5.400.912.760)	-	(8.558.863.923)
Phân loại lại	833.431.084	8.497.848.808	(5.285.578.975)	(3.763.576.964)	(282.123.953)	-
Số dư cuối kỳ	3.119.139.492.386	29.105.882.660	1.525.924.253.163	746.370.832.052	25.534.152.318	5.446.074.612.579

(*) Trong năm 2017, giá trị dự án công trình thủy điện Ngòi Phát của một công ty con đã được điều chỉnh khi hồ sơ quyết toán công trình được hoàn thiện và phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	918.066.447.607	17.354.190.675	765.241.415.435	427.541.175.636	18.481.115.170	2.146.684.344.523
Khấu hao trong kỳ	74.814.519.279	954.877.273	38.348.008.226	24.427.674.959	837.836.420	139.382.916.157
Góp vốn đầu tư bằng tài sản	(5.628.405.432)	(111.427.850)	(22.122.787.247)	-	-	(27.862.620.529)
Thanh lý	(423.087.097)	-	(2.517.639.872)	(5.202.706.759)	-	(8.143.433.728)
Phân loại lại	(481.386.035)	7.101.088.354	(2.758.505.609)	(3.677.095.146)	(184.101.564)	-
Số dư cuối kỳ	986.348.088.322	25.298.728.452	776.190.490.933	443.089.048.690	19.134.850.026	2.250.061.206.423
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.235.913.940.021	2.854.229.617	717.292.035.710	284.019.132.073	6.910.161.101	3.246.989.498.522
Số dư cuối kỳ	2.132.791.404.064	3.807.154.208	749.733.762.230	303.281.783.362	6.399.302.292	3.196.013.406.156

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 970 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 908 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.849 tỷ VND (1/1/2017: 2.840 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 29).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.393.958.725	5.168.968.680	75.325.228.275	82.888.155.680
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.978.447.447	4.014.790.347	45.256.980.854	51.250.218.648
Khấu hao trong kỳ	37.853.185	103.217.988	962.489.757	1.103.560.930
Số dư cuối kỳ	2.016.300.632	4.118.008.335	46.219.470.611	52.353.779.578
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	415.511.278	1.154.178.333	30.068.247.421	31.637.937.032
Số dư cuối kỳ	377.658.093	1.050.960.345	29.105.757.664	30.534.376.102

Các công ty con của Tổng Công ty thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, các công ty con này có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 29(b)(ii)).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác (*) VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	36.917.308.849	3.438.408.350	91.019.000.000	131.374.717.199
Thanh lý	(560.000.000)	-	-	(560.000.000)
Số dư cuối kỳ	36.357.308.849	3.438.408.350	91.019.000.000	130.814.717.199
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.319.210.978	3.342.837.078	1.516.983.333	11.179.031.389
Khấu hao trong kỳ	272.755.240	95.571.272	4.550.950.000	4.919.276.512
Thanh lý	(365.484.660)	-	-	(365.484.660)
Số dư cuối kỳ	6.226.481.558	3.438.408.350	6.067.933.333	15.732.823.241
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30.598.097.871	95.571.272	89.502.016.667	120.195.685.810
Số dư cuối kỳ	30.130.827.291	-	84.951.066.667	115.081.893.958

(*) Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị tiềm năng phát triển khu đất thuê trả tiền hàng năm 3.050 m² của Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội tại 25 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Giá trị này được khấu hao trong 10 năm, tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 5,2 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 5 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định vô hình tại các công ty con có giá trị còn lại là 9 tỷ VND (1/1/2017: 11 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con này.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.270.583.251	1.060.933.726.824	1.115.969.644.386	2.193.173.954.461
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.868.262.941	-	3.868.262.941
Chuyển từ chi phí kinh doanh sản xuất dở dang	-	23.194.899.037	-	23.194.899.037
Giảm theo giá trị quyết toán	-	(8.018.761.269)	-	(8.018.761.269)
Số dư cuối kỳ	16.270.583.251	1.079.978.127.533	1.115.969.644.386	2.212.218.355.170
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.076.992.147	383.685.231.693	97.829.463.320	485.591.687.160
Khấu hao trong kỳ	755.154.875	32.012.181.203	12.080.154.465	44.847.490.543
Số dư cuối kỳ	4.832.147.022	415.697.412.896	109.909.617.785	530.439.177.703
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	12.193.591.104	677.248.495.131	1.018.140.181.066	1.707.582.267.301
Số dư cuối kỳ	11.438.436.229	664.280.714.637	1.006.060.026.601	1.681.779.177.467

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 119 tỷ VND (1/1/2017: 119 tỷ VND) tại các công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn các công ty con này (Thuyết minh 29).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Dự án Khu đô thị Cái Giá - Cát Bà	565.470.945.302	556.373.123.302
Công trình dự án Minh Khai	268.908.114.618	169.324.986.713
Dự án Chung cư 15 tầng	-	43.231.717.990
Khác	9.001.562.600	20.930.445.285
	843.380.622.520	789.860.273.290

Thời gian hoàn thành dự kiến của các công trình là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn lớn như sau:

	Thời gian hoàn thành dự kiến
Dự án Khu đô thị Cái Giá - Cát Bà	Năm 2022
Công trình dự án Minh Khai	Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn có giá trị còn lại là 565 tỷ VND (1/1/2017: 556 tỷ VND) của các công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29).

20. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	837.110.659.423	1.388.957.828.115
Tăng trong kỳ	203.368.898.203	76.596.323.538
Giảm theo giá trị quyết toán	(1.533.107.301)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(499.308.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.798.004.549)	(37.504.057.800)
Chuyển sang bất động sản đầu tư cho thuê	(3.868.262.941)	(5.110.803.771)
Xóa sổ	(1.864.818.877)	(23.188.245.068)
Phân loại sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(49.839.555.203)	(66.003.648.622)
Số dư cuối kỳ	966.076.500.755	1.333.747.396.392

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Trung tâm Thương mại Chợ Mơ	255.790.131.973	233.185.008.038
Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giã - Cát Bà (*)	238.171.265.723	237.886.297.594
Tòa C36 Dự án Kim Văn Kim Lũ	38.118.983.896	88.627.761.875
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị		
Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội -		
Hà Đông	84.380.178.990	69.041.954.539
Dự án công nghệ cao Hòa Lạc	65.312.951.058	60.127.691.945
Hệ thống cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ,		
Trung Văn	51.030.702.100	10.113.237.457
Hệ thống tuyến ống phân phối, dịch vụ, lắp đồng hồ các		
khu TT - xã Vĩnh Quỳnh (tuyến PP46-61, tuyến DV từ		
số 1-9)	44.371.991.728	-
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội - giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Dự án 93 Láng Hạ	26.467.794.100	16.966.714.762
Dự án tuyến ống gang và đồng hồ điện tử dọc quốc lộ 70	18.267.269.368	14.030.019.160
Khu đất tại Tân Thành	17.024.294.754	17.024.294.754
Lắp đặt bom tăng áp cục bộ tại địa bàn các Khối ghi thu	12.440.262.455	10.806.332.018
Các công trình khác	87.866.559.879	52.467.232.550
	966.076.500.755	837.110.659.423

(*) Tài sản hình thành từ công trình này được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 29(a)).

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1,6 tỷ VND (2016: 2 tỷ VND).

21. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê tài sản trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	35.577.942.751	121.114.225.045	52.010.041.895	208.702.209.691
Tăng trong kỳ	10.793.973.159	52.910.639.374	8.182.487.485	71.887.100.018
Chuyển từ xây dựng				
cơ bản dở dang	-	-	499.308.000	499.308.000
Chuyển sang chi phí				
trả trước ngắn hạn	-	(19.572.365.908)	(8.391.217.986)	(27.963.583.894)
Phân bổ trong kỳ	(11.465.645.948)	(53.924.424.770)	(8.801.512.946)	(74.191.583.664)
Số dư cuối kỳ	34.906.269.962	100.528.073.741	43.499.106.448	178.933.450.151

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng các khoản phải thu	-	2.122.359.732
Hàng tồn kho	4.343.279.039	1.904.407.607
Tài sản cố định	28.100.756.645	30.239.416.744
Xây dựng cơ bản dở dang	6.366.089.214	6.366.089.214
Chi phí trả trước dài hạn	7.573.021.600	7.573.021.600
Chi phí phải trả	665.938.683	1.776.847.775
Doanh thu chưa thực hiện	28.641.272.481	27.530.363.389
Lỗ tính thuế	50.024.762	155.910.861
Các khoản khác	71.151.483	71.151.483
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75.811.533.907	77.739.568.405
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(197.314.122)	(270.703.987)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(197.314.122)	(270.703.987)
	75.614.219.785	77.468.864.418

23. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối năm	64.600.188.245
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	9.715.091.615
Khấu hao trong kỳ	3.263.805.819
Số dư cuối kỳ	12.978.897.434
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	54.885.096.630
Số dư cuối kỳ	51.621.290.811

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Việt Vương	134.664.297.522	240.833.180.517
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex – Taisei	122.256.705.717	198.477.896.398
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	166.807.418.196	101.426.674.535
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	106.562.654.479	87.892.255.426
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp SIMCO	71.251.609.542	62.811.378.102
Công ty TNHH Trường Hải	58.348.607.888	40.825.061.788
Công ty Cổ phần ADG Holding	56.219.488.621	53.729.098.820
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sunrise Việt Nam	52.571.184.674	38.389.058.146
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	48.850.707.827	13.822.028.845
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	40.528.404.924	45.691.068.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà – Việt Đức	34.271.997.281	21.848.562.637
CTCP Xây dựng IDG Việt Nam	31.380.177.400	17.246.700.900
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh An	30.138.527.436	30.142.595.658
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	29.602.833.345	29.701.565.345
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	25.290.471.665	32.387.942.249
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	15.725.175.685	35.989.081.851
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Vật tư Xây dựng M.E.I	8.147.045.745	36.367.316.988
Công ty TNHH Tân Tiến	-	20.918.185.000
Các nhà thầu khác	1.556.662.974.833	1.766.676.716.724
	2.589.280.282.780	2.875.176.367.967

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngắn hạn	2.588.998.324.780	2.874.894.409.967
Dài hạn	281.958.000	281.958.000
	2.589.280.282.780	2.875.176.367.967

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh		
Vinaconex – Taisei	122.256.705.717	198.477.896.398
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	15.725.175.685	35.989.081.851
Công ty Cổ phần Vipaco	461.235.081	461.235.081
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex	-	293.624.008
	138.443.116.483	235.221.837.338

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.136.954.876	2.784.072.216	(1.144.121.872)	35.776.905.220
Thuế thu nhập cá nhân	103.226.452	-	(100.326.452)	2.900.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	37.341.560	-	37.341.560
Thuế khác	15.332.698.882	9.737.550.101	(375.939.163)	24.694.309.820
	49.572.880.210	12.558.963.877	(1.620.387.487)	60.511.456.600

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	85.256.925.542	399.149.451.654	(414.475.431.803)	69.930.945.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.940.356.951	31.022.960.305	(47.486.300.699)	30.477.016.557
Thuế thu nhập cá nhân	7.653.148.254	14.671.564.291	(15.933.982.192)	6.390.730.353
Thuế tài nguyên	4.343.088.029	18.020.915.225	(14.693.967.199)	7.670.036.055
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	273.598.417	16.219.413.640	(16.111.825.972)	381.186.085
Thuế khác	153.252.385.391	28.800.341.012	(31.293.487.436)	150.759.238.967
	297.719.502.584	507.884.646.127	(539.994.995.301)	265.609.153.410

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	959.416.166.029	906.290.735.512
Chi phí lãi vay phải trả	25.820.842.917	66.429.295.717
Trích trước chi phí xây lắp	-	37.132.141.040
Trích trước tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung	33.990.384.261	33.990.384.261
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	62.523.654.931	88.219.592.731
	1.081.751.048.138	1.132.062.149.261

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí lãi vay phải trả	69.031.421.657	66.996.104.523
Các chi phí phải trả dài hạn khác	21.839.094.357	23.459.126.357
	90.870.516.014	90.455.230.880

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	30.872.047.778	150.858.271.609
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	44.814.094.875	54.475.006.070
	<hr/>	<hr/>
	75.686.142.653	205.333.277.679

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	1.388.419.059.300	1.434.102.778.629
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(44.814.094.875)	(54.475.006.070)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	1.343.604.964.425	1.379.627.772.559

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng trả trước mà Tổng Công ty và các công ty con nhận trước từ các bên đi thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Cổ tức phải trả	45.278.124.178	47.622.148.026
Phải trả các tổ đội thi công chi phí thi công công trình	262.488.058.086	350.961.020.672
Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
Kinh phí bảo trì các tòa nhà (*)	129.525.525.000	149.772.203.494
Tiền sử dụng đất dự án Kim Văn phải trả Nhà nước	172.301.048.166	414.406.489.166
Phải trả Ngân sách phần chênh lệch thu chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả huy động vốn thực hiện dự án 97 – 99 Láng Hạ	26.000.000.000	26.000.000.000
Đặt cọc	25.711.321.637	13.795.749.319
Lãi vay phải trả	11.072.553.531	5.434.590.153
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	292.751.600.521	283.830.041.563
	1.132.342.387.612	1.459.036.398.886

(*) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải trả cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.355.023.461	1.737.682.750
Các khoản phải trả dài hạn khác	601.400.139	21.000.000
	2.956.423.600	1.758.682.750

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	2.130.731.793.178	2.554.676.412.169	(2.437.262.616.972)	2.248.145.588.375
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 27(b))	315.933.179.744	151.750.382.719	(155.364.810.872)	312.318.751.591
	2.446.664.972.922	2.706.426.794.888	(2.592.627.427.844)	2.560.464.339.966

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6% - 9,5%	1.442.992.759.922	984.286.712.644
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,5% - 8,5%	468.602.338.027	691.301.725.527
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	5,5% - 18%	84.228.323.310	143.284.115.476
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	VND	6,2%	71.793.715.577	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	VND	Thả nổi	60.391.176.010	60.391.176.010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,8% - 7,2%	39.421.158.263	69.624.882.783
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	VND	7,1% - 9,3%	29.367.077.257	12.899.349.657
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	VND	5,9% - 8,5%	17.589.000.000	93.321.032.251
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	8,5%	3.959.919.181	20.137.708.467
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND	4,5% - 8,2%	11.609.115.427	7.984.664.850
Vay cá nhân	VND	0% - 10%	18.191.005.401	47.500.425.513
			2.248.145.588.375	2.130.731.793.178

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 715 tỷ VND (1/1/2017: 726 tỷ VND) của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 8, 9(a), 15, 17, 18 và 20).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (i)	2.280.502.965.934	2.278.042.214.334
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	31.612.605.166	31.612.605.166
	<hr/>	<hr/>
	2.312.115.571.100	2.309.654.819.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(312.318.751.591)	(315.933.179.744)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.999.796.819.509	1.993.721.639.756
	<hr/>	<hr/>

Các công ty con của Tổng Công ty thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, các công ty con này có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 16).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	VND	11%	2020	1.079.421.448.521	1.075.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	6,9% - 11,4%	2020	302.838.190.707	346.854.095.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	6,6% - 8,4%	2020	160.792.837.000	185.752.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	Lãi suất 12 tháng + 3%	2018	150.000.000.000	116.961.290.961
Ngân hàng BNP Paribas (*)	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	98.770.762.230	118.629.342.595
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	VND	9%	2015 - 2022	85.502.428.218	99.589.246.024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	VND	7%	2033	75.869.784.884	55.149.363.127
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	2027	53.862.918.721	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	VND	7,9% - 11,2%	2014 – 2020	47.823.891.850	49.301.701.150
Ngân hàng Natexis (*)	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	30.942.786.545	46.455.073.709
Kho bạc Nhà nước Hà Nội	VND	0%		42.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	VND	Thả nổi	2017	12.279.149.607	36.310.428.697
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	(**)	2016 – 2019	31.179.605.679	35.303.313.442
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2013 – 2019	23.886.750.000	16.928.509.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	VND	9% - 11,5%	2015 – 2020	14.874.606.000	16.308.606.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	Thả nổi	2020	42.416.488.972	8.778.311.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	2016	-	1.073.858.750
Vay dài hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND	4% - 14%		28.041.317.000	26.894.264.784
				2.280.502.965.934	2.278.042.214.334
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(312.318.751.591)	(315.933.179.744)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.968.184.214.343	1.962.109.034.590

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas và Ngân hàng Natexis được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (**) Lãi suất của khoản vay này được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,6%/năm, tuy nhiên không thấp hơn lãi suất bán vốn cho vay áp dụng cho khoản vay kỳ hạn 3 năm của ngân hàng. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất huy động tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng thương mại.

Các khoản vay khác từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.337 tỷ VND (1/1/2017: 3.831 tỷ VND) của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 15 và 19).

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Thể hiện khoản nợ thuê tài chính Hệ thống cấp nước phía Tây Nam, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (“Viwaco”) với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội.

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Nợ thuê tài chính	31.612.605.166	31.612.605.166

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng bảo hành	187.678.625.594	29.597.471.905

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	208.854.154.046
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.620.105.262)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(387.936.453)
Phân loại lại sang Dự phòng phải trả trong vòng 12 tháng	(159.223.287.208)
Dự phòng phải trả sau 12 tháng	44.622.825.123

Dự phòng phải trả thể hiện dự phòng bảo hành cho các Dự án N05, Dự án Khu Văn phòng và Nhà ở cao cấp Vinaconex 1, Dự án Chung cư 57 Vũ Trọng Phụng được Tổng Công ty và các công ty con trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở năm 2006.

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	16.682.264.910	20.678.126.445
Tăng trong kỳ	82.420.000	-
Trích lập trong kỳ	69.521.437.281	42.116.679.985
Sử dụng trong kỳ	(35.554.205.192)	(30.210.714.460)
Số dư cuối kỳ	50.731.916.999	32.584.091.970

32. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.479.904.715	514.723.776.677	3.303.640.664	347.461.010.369	1.430.664.161.921	255.323.620.334	7.328.167.746.680
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	192.128.229.445	82.104.620.593	-	274.232.850.038
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	(3.800.654.972)	(2.489.045.028)	-	(6.289.700.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.124.472.303)	(11.992.207.682)	-	(42.116.679.985)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(349.592.795)	-	-	-	-	(349.592.795)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(309.197.471.100)	(94.313.295.927)	-	(403.510.767.027)
Tăng/(giảm) khác (*)	-	-	5.720.038	1.557.364.737	157.024.344	(4.243.612.766)	436.997.175	(66.138.741.618)	(68.225.248.090)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.485.624.753	515.931.548.619	3.460.665.008	192.223.028.673	1.404.411.231.052	189.184.878.716	7.081.908.608.821
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.485.624.753	514.410.102.928	3.207.371.732	505.314.960.061	1.493.416.846.051	161.713.938.011	7.454.760.475.536
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(855.500.000)	-	(855.500.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	275.578.124.648	87.589.043.655	-	363.167.168.303
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	(3.317.528.806)	(1.863.889.248)	-	(5.181.418.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(46.647.731.585)	(22.873.705.696)	-	(69.521.437.281)
Cổ tức (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-	(75.211.718.680)	-	(75.211.718.680)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.423.348.316	-	2.423.348.316
Giảm khác (*)	-	-	-	(378.159.680)	-	(3.370.428.889)	(3.112.784.950)	(47.073.633.106)	(53.935.006.625)
Số dư tại ngày 30/6/2017	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.485.624.753	514.031.943.248	3.207.371.732	727.557.395.429	1.508.911.639.448	114.640.304.905	7.645.045.911.515

(*) Giảm khác của Nguồn kinh phí chủ yếu thể hiện giá trị phân chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, là dự án do Ngân sách nhà nước cấp kinh phí, đã được quyết toán và đã được phê duyệt bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	441.710.673	4.417.106.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

34. Cổ tức

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% bằng tiền. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 12 tháng 7 năm 2017 (ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2015: 17 tháng 6 năm 2016).

35. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	6.733.292.672	6.733.292.672
Trong vòng hai đến năm năm	23.445.214.550	23.720.161.258
Sau năm năm	32.670.825.990	33.704.295.004
	62.849.333.212	64.157.748.934

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	28.476.000.000	28.476.000.000

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.639.689	82.620.575.739	13.597	310.803.908
JPY	3.970.635	802.425.630	2.951.970	572.652.661
EUR	790	20.437.754	906	22.687.078
		83.443.439.123		906.143.647

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	2.541.615.564.980	2.007.645.977.514
▪ Doanh thu kinh doanh bất động sản	549.808.608.201	275.605.394.012
▪ Doanh thu sản xuất công nghiệp	353.570.517.959	399.907.444.334
▪ Doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	744.277.156.499	562.861.235.758
	4.189.271.847.639	3.246.020.051.618
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(186.609.031)	(16.723.525)
▪ Hàng bán bị trả lại	(31.741.425)	(537.219.375)
	(218.350.456)	(553.942.900)
	4.189.053.497.183	3.245.466.108.718

38. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	2.327.599.487.302	1.846.586.805.561
▪ Kinh doanh bất động sản	486.223.637.861	218.561.255.785
▪ Sản xuất công nghiệp	286.493.164.553	370.284.670.680
▪ Cho thuê, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	460.799.028.118	245.835.636.255
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.189.438.581)	-
▪ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(6.150.175.234)	(3.961.235.207)
	3.546.775.704.019	2.677.307.133.074

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	89.492.938.931	68.389.769.343
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.097.640.000	-
Cổ tức được chia	883.548.000	854.626.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.485.282	1.049.015.554
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.045.866.094	173.856.660
	92.779.478.307	70.467.268.204

40. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.504.825.539	139.572.792.313
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.425.850.092)	(8.013.896.006)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các công ty khác	-	61.639.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.115.117.490	15.844.418.748
Chi phí tài chính khác	1.498.878.093	2.551.631.733
	143.692.971.030	150.016.586.705

41. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.211.030.739	9.230.564.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.224.845.226	3.928.825.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.250.962.623	1.487.806.434
Chi phí nguyên vật liệu	6.457.754.932	2.421.520.942
Chi phí bằng tiền khác	14.713.478.585	3.004.102.040
	44.858.072.105	20.072.819.825

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	133.813.688.484	113.823.340.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.166.707.565	13.075.155.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.713.243.858	15.714.211.453
Thuế, phí và lệ phí	2.681.445.355	3.428.668.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.644.821.793	1.892.505.310
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(20.350.793.999)	5.659.603.676
Chi phí nguyên vật liệu	5.473.820.969	1.394.290.733
Phân bổ lợi thế thương mại	3.263.805.819	3.480.009.413
Chi phí bằng tiền khác	50.855.745.843	40.225.057.247
	208.262.485.687	198.692.843.065

43. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình	8.741.873.787	10.134.984.671
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	277.001.939	3.895.452.636
Thu nhập từ xử lý công nợ cũ	3.566.615.314	-
Lãi do đánh giá lại tài sản dùng góp vốn đầu tư	4.307.903.503	-
Các khoản khác	11.055.180.105	5.713.331.162
	27.948.574.648	19.743.768.469

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	306.001.656	135.922.242
Các khoản phạt thuế	8.873.393.621	-
Các khoản khác	5.480.677.979	13.461.170.240
	14.660.073.256	13.597.092.482

45. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.121.998.077.220	1.283.793.354.498
Chi phí nhân công	787.599.664.456	607.550.348.501
Chi phí khấu hao	193.517.049.961	194.857.968.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.055.550.504	538.540.196.363
Chi phí khác	186.176.970.172	271.330.928.511

46. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	24.669.381.161	20.628.252.434
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	5.167.281.090	-
	29.836.662.251	20.628.252.434
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	1.854.644.633	2.189.929.758
	31.691.306.884	22.818.182.192

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	394.858.475.187	297.051.032.230
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	78.971.695.037	59.410.206.446
Ưu đãi thuế	(8.849.867.531)	(12.844.522.476)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(11.387.648.241)	(8.588.270.606)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(1.045.406.514)	(1.008.651.905)
Thu nhập không bị tính thuế	(176.709.600)	(170.925.329)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.742.658.463	631.815.165
Lỗ tính thuế được sử dụng	(28.531.531.664)	(18.390.415.934)
Ảnh hưởng của thay đổi đối chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(6.199.164.156)	3.778.946.831
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.167.281.090	-
	31.691.306.884	22.818.182.192

(c) Thuế suất áp dụng

Từ năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% - 20% trên lợi nhuận tính thuế của các hoạt động chính và 10% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động giáo dục.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

47. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	275.578.124.648	192.128.229.445
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	275.578.124.648	192.128.229.445
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (số cổ phiếu)	441.710.673	441.710.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	624	435

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2017. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.026.521.725	2.344.620.290
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.100.808.898	1.442.364.634

49. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Phân loại từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sang bất động sản đầu tư	23.194.899.037	-
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	19.771.557.667	19.366.902.107
Góp vốn đầu tư bằng tài sản	10.897.936.813	-
Phải thu về cho vay bù trừ với phải trả người bán ngắn hạn	2.000.000.000	5.103.749.634
Lãi nhập gốc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.884.058.094	-
Thanh lý khoản đầu tư nhưng chưa nhận được tiền	100.000.000	-
Phân loại từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang phải thu ngắn hạn khác	-	10.000.000.000
Phân loại từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.839.555.203	66.003.648.622

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

50. Các khoản nợ tiềm tàng

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xuất ý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

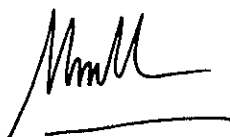
Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công An đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Bộ Công An và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

28 -08- 2017

Người lập:

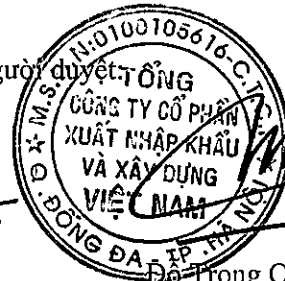


Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

